

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		273,975,641,196	198,685,751,126
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,426,521,273	66,460,954,512
1. Tiền	111	V.01	7,426,521,273	17,355,954,512
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	49,105,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,811,450,429	67,278,140,770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108,285,422,770	46,096,276,867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,627,995,624	21,749,735,825
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	974,962,439	559,058,482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1,076,930,404)	-1,126,930,404
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		88,898,640,039	63,849,614,292
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91,733,100,684	67,375,921,109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,834,460,645)	-3,526,306,817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,839,029,455	1,097,041,552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,787,032,320	1,080,989,967
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	51,997,135	16,051,585
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,187,157,264	19,069,194,463
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,975,887,849	18,213,305,898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,975,887,849	18,213,305,898
- Nguyên giá	222		110,885,709,951	108,881,173,587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,909,822,102)	-90,667,867,689
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,211,269,415	855,888,565
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,211,269,415	855,888,565
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 110+200)	270		293,162,798,460	217,754,945,589

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả (300=310+320)	300		164,426,803,983	90,996,273,076
I. Nợ ngắn hạn	310		131,102,507,538	60,282,815,292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	73,725,857,627	39,307,424,677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,520,167,000	1,419,610,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19,048,842	49,791,791
4. Phải trả người lao động	314		1,371,153,515	3,356,325,558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,201,420,654	13,577,279,786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21,817,184,019	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11,698,171,543	1,083,478,142
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		1,749,504,338	1,488,905,338
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33,324,296,445	30,713,457,784
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,767,050,488	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23,264,052,920	29,420,264,747
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,293,193,037	1,293,193,037

B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		128,735,994,477	126,758,672,513
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	124,995,155,767	120,258,167,163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101,858,200,000	101,858,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101,858,200,000	101,858,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,095,019,545	10,095,019,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,952,348,618	3,796,284,288
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,089,587,604	4,508,663,330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,089,587,604	4,508,663,330
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,740,838,710	6,500,505,350
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	3,740,838,710	6,500,505,350
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		293,162,798,460	217,754,945,589

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Hải Sơn



GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	101,211,196,409	119,623,206,388	117,436,442,740	213,808,016,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
- Giảm giá hàng bán	03		0	0		0
- Hàng bán bị trả lại	04		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		101,211,196,409	119,623,206,388	117,436,442,740	213,808,016,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	84,759,299,503	109,101,669,821	97,328,892,761	185,386,948,323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,451,896,906	10,521,536,567	20,107,549,979	28,421,067,843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	120,767,085	28,141,761	566,156,783	55,709,462
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	310,313,468	1,203,216,596	375,868,253	2,116,402,908
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		302,920,425	1,125,842,022	349,315,551	2,014,749,099
8. Chi phí bán hàng	24		6,027,097,964	751,285,479	6,465,315,202	6,153,198,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,956,153,203	6,020,987,939	7,839,228,591	10,864,942,662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6,279,099,356	2,574,188,314	5,993,294,716	9,342,232,832
11. Thu nhập khác	31		14,545,456	72,727,273	103,996,457	344,782,900
12. Chi phí khác	32		3,703,569	511,825,925	7,703,569	3,662,248,217
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10,841,887	-439,098,652	96,292,888	-3,317,465,317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,289,941,243	2,135,089,662	6,089,587,604	6,024,767,515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		-388,967,785	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)			6,289,941,243	1,362,956,138	6,089,587,604	6,024,767,515
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			620	598	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Lan

Vương Hải Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II Năm 2018

CHỈ TIÊU		Quý II/năm 2018	Năm II/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6,089,587,604	6,024,767,515
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,241,954,413	2,271,235,323
Các khoản dự phòng	03	3,716,635,402	3,313,165,021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(14,217,718)	20,801,953
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(274,506,249)	(310,245,929)
Chi phí lãi vay	06	349,315,551	2,014,749,099
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,108,769,003	13,334,472,982
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(79,233,297,562)	(4,882,600,003)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(24,357,179,575)	(10,908,209,028)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	45,259,439,961	(757,591,551)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-	2,262,252,407
Tiền lãi vay đã trả	14	(349,315,551)	(2,014,749,099)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(388,967,785)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7,229,856,456	383,850,420
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,554,724,859)	(17,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43,896,452,127)	(2,988,541,657)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(9,204,564,883)	(2,416,350,766)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	70,000,001	300,800,001
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	544,474,973	9,445,928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,590,089,909)	(2,106,104,837)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49,310,538,197	197,371,952,270
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,726,303,090)	(182,403,352,669)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,132,224,135)	(3,570,965,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,452,010,972	11,397,634,601
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(29,034,531,064)	6,302,988,107
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66,460,954,512	2,720,511,984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97,825	69,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37,426,521,273	9,023,569,091

Người lập biên

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Lan

Ngày 18 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Vương Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được sở kế hoạch đầu tư Quảng Ninh lần lượt chứng thực tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã doanh nghiệp 5700353419 thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 10 ngày 25/10/2017. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 101.858.200.000 VND được chia làm 10.185.820 cổ phần và người đại diện theo pháp luật là Ông Vương Hải Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu thế đến 220KV.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 310 người (tại ngày 30/06/2018 là 275 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu tiền nợ lương, tạm ứng, tiền nộp thừa BHXH,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 th

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định h

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	07-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 4981/CT-TTHT của cơ quan thuế và quy định về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo với mức thuế suất 10%.
- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp khoa học và công nghệ có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ
- Năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn, giảm thuế và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành. Điều kiện doanh thu như sau: tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH & CN

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng thuế suất 10% với mức miễn giảm 100% theo giấy chứng nhận đầu tư.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chí

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng h

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/09/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay, các khoản có thời gian trả nợ t

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các công trình được ước tính theo tỷ lệ 2 - 5 % giá trị quyết toán của các sản phẩm, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông do thành viên góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm vật tư, máy biến áp được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa máy biến áp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật tư, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.1

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	719,218,764	839,784
Tiền gửi ngân hàng	6,707,302,509	17,355,114,728
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>7,426,521,273</u>	<u>17,355,954,512</u>
Các khoản tương đương tiền (*)	30,000,000,000	49,109,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u><u>37,426,521,273</u></u>	<u><u>66,464,954,512</u></u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (ghi cụ thể kỳ hạn) tại các ngân hàng, với mức lãi suất%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty điện lực miền bắc		11,857,150,000
Tổng công ty Điện lực Hà nội	39,072,739,109	12,837,035,018
Ban quản lí DALĐ-NPC	58,059,000,000	4,472,933,000
Tổng công ty Điện lực Miền trung	8,019,512,527	
Ban QLDA phát triển Điện lực		9,218,896,839
Các khách hàng còn lại	3,134,171,134	7,710,262,010
Cộng	<u><u>108,285,422,770</u></u>	<u><u>46,096,276,867</u></u>

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Heinrich Georg GMBH Maschinenfabrik	31,101,679,933	20,690,929,445
Công ty TNHH xây lắp và SX thép phát triển	301,352,500	301,352,500
Công ty TNHH Dát vàng nội thất Thành Đạt	1,262,400,000	
Các khách hàng còn lại	1,962,563,191	757,453,880
Cộng	<u><u>34,627,995,624</u></u>	<u><u>21,749,735,825</u></u>

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về tạm ứng	969,898,530		538,079,611	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1,580,823		4,904,488	
Đặt cọc thuê nhà			8,000,000	
CBCNV nợ lương	3,483,086		8,074,383	
Cộng	974,962,439	-	559,058,482	-

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị có thể thu hồi
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty Cơ khí TM			-			-
Tuấn Việt	138,347,529	(138,347,529)		138,347,529	(138,347,529)	
Tập đoàn đầu tư TMCN			-			-
Việt Á	520,000,000	(520,000,000)		570,000,000	(570,000,000)	
Đỗ Tín Trung	418,582,875	(418,582,875)		418,582,875	(418,582,875)	
Cộng	1,076,930,404	(1,076,930,404)	-	1,126,930,404	(1,126,930,404)	-

6.1 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.
Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33,842,284,992		29,640,017,689	2,569,806,773
Công cụ, dụng cụ	188,787,617		61,761,911	2,374,500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37,758,268,606		18,704,729,444	
Thành phẩm	19,943,759,469		18,969,412,065	954,125,544
Cộng	91,733,100,684		67,375,921,109	3,526,306,817

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2017	38,908,668,793	45,485,468,927	8,906,747,944	1,768,899,500	13,811,388,423	108,881,173,587
Mua trong năm		1,650,000,000		354,536,364		2,004,536,364
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 30/6/2018	38,908,668,793	47,135,468,927	8,906,747,944	2,123,435,864	13,811,388,423	110,885,709,951
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2017	27,436,443,611	39,597,915,155	8,284,782,974	1,537,337,525	13,811,388,423	90,667,867,689
Khấu hao trong năm	1,225,283,890	545,522,963	368,450,417	102,697,143		2,241,954,413
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 30/6/2018	28,661,727,501	40,143,438,118	8,653,233,391	1,640,034,668	13,811,388,423	92,909,822,102
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2017	11,472,225,182	5,887,553,772	621,964,970	231,561,975		18,213,305,898
Tại ngày 30/6/2018	10,246,941,292	6,992,030,809	253,514,553	483,401,196		17,975,887,849

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

87.174.938.838 đồng

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn nhà 2 tầng	31,779,582	
Dây chuyền cắt tôn	407,472,107	187,826,747
Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng Cty 220Kv	450,000,000	450,000,000
Khảo sát địa chất CT cho dự án XD nhà xưởng MBA 220KV	218,061,818	218,061,818
Xây dựng cơ bản khác	103,955,908	
Cộng	1,211,269,415	855,888,565

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	2,923,917,150	2,923,917,150	6,216,098,372	6,216,098,372
Công ty cổ phần TAS	48,132,531,752	48,132,531,752	26,734,585,520	26,734,585,520
Chi nhánh công ty cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	11,725,279,929	11,725,279,929	64,955,411	64,955,411
Shaanxi JC Engineerinh& Trandingco.,ltd			805,600,000	805,600,000
Các nhà cung cấp còn lại	10,944,128,796	10,944,128,796	5,486,185,374	5,486,185,374
Cộng	73,725,857,627	73,725,857,627	39,307,424,677	39,307,424,677

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

10. Người mua trả tiền trước

10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty điện lực miền trung	1,542,860,000	1,369,610,000
Công ty cổ phần tập đoàn TOJI	1,290,316,500	
Công ty CP KENT Việt nam	1,605,021,000	50,000,000
Tổng công ty điện lực miền bắc	9,892,930,000	
Các khách hàng khác	189,039,500	
Cộng	14,520,167,000	1,419,610,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,092,197,815	5,092,197,815	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	87,735,211	87,735,211	-

Thuế thu nhập nhà thầu	120,177,931	120,177,931	-
Thuế GTGT nhà thầu	16,951,738	16,951,738	-
Thuế thu nhập đầu tư CN	-	328,672,505	-
Thuế đất	-	37,819,400	-
Thuế thu nhập cá nhân	19,048,842		19,048,842
Các loại thuế khác	-	5,800,000	-
Cộng	-	5,708,403,442	5,689,354,600

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	49,791,791	33,320,928	135,109,854	51,997,135
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16,051,585	16,051,585		
Cộng	65,843,376	49,372,513	135,109,854	51,997,135

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.384 m²/ha đất đang sử dụng với mức 5.438VND/USD/m²/ha theo hợp đồng thuê đất số 442/HĐ-TĐ ngày 09 tháng 08 năm 2016, Quyết định số 9771/QĐ-CT ngày 07/12/2017. Công ty được miễn giảm thuế đất từ ngày 04/8/2017 đến 01/01/2021 là: 131.623.000(7.084.2m² x 5.438đ)

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương kỳ 12 chưa chi		1,210,325,558
Tiền lương tháng 13, thưởng		2,146,000,000
Nguồn lương đã trích nhưng chưa chi	1,371,153,515	
Cộng	1,371,153,515	3,356,325,558

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	188,454,000	27,299,540
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	69,489,605	7,201,713,740
Kinh phí đề tài máy biến áp phòng nổ (trả tập đoàn)	3,743,000,000	3,743,000,000
Kinh phí dự án Actomat, khởi động từ phòng nổ (trả tập đoàn)	1,650,531,371	1,940,341,371
	79,700	664,925,135
Phải trả CBCNV	549,865,978	664,925,135
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	6,201,420,654	14,242,204,921

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	38,899,787,109	18,726,303,090	20,173,484,019	20,173,484,019
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (i)			24,371,591,897	8,748,093,990	15,623,497,907	15,623,497,907
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh (ii)			14,528,195,212	9,978,209,100	4,549,986,112	4,549,986,112
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1,643,700,000	-	1,643,700,000	1,643,700,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh			1,643,700,000	-	1,643,700,000	1,643,700,000
Cộng	-	-	40,543,487,109	18,726,303,090	21,817,184,019	21,817,184,019

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn			8,767,050,488		8,767,050,488	8,767,050,488
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh (iii)			8,767,050,488		8,767,050,488	8,767,050,488

15. Dự phòng phải trả

15.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
11,698,171,543	1,083,478,142
11,698,171,543	1,083,478,142

15.2 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
23,264,052,920	29,420,264,747
23,264,052,920	29,420,264,747

17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số dư đầu năm

Số cuối năm	Số đầu năm
1,293,193,037	1,293,193,037

18. Khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu năm

Số cuối năm	Số đầu năm
1,488,905,338	2,109,905,338

Số trích thêm trong năm

1,352,599,000	
---------------	--

Số đã sử dụng trong năm

1,092,000,000	621,000,000
---------------	-------------

Số dư quỹ cuối năm

1,749,504,338	1,488,905,338
----------------------	----------------------

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	22,000,000,000			3,796,284,288		25,796,284,288
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	79,858,200,000	10,095,019,545	-	-	-	89,953,219,545
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11,638,737,330	11,638,737,330
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(7,130,074,000)	(7,130,074,000)

19.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 7%

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

19.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20 Nguồn kinh phí

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	6,500,505,350	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	11,377,500	7,195,860,000
Chi sự nghiệp	(2,771,044,140)	(695,354,650)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>3,740,838,710</u>	<u>6,500,505,350</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

1.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	117,436,442,740	94,184,809,778
Cộng	<u>117,436,442,740</u>	<u>94,184,809,778</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		
Cộng		-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97,328,892,761	76,285,278,502
Cộng	<u>97,328,892,761</u>	<u>76,285,278,502</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553,821,799	9,445,928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,237,159	46,194,534
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,825	69,000
Cộng	<u>566,156,783</u>	<u>55,709,462</u>

4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	349,315,551	2,014,749,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26,552,702	101,653,809
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	<u>375,868,253</u>	<u>2,116,402,908</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	513,680,319	170,343,031
Chi phí vật liệu, bao bì	8,341,378	12,193,785
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,288,417	136,060,492
Chi phí bằng tiền khác	5,744,005,088	5,834,601,595
Cộng	<u>6,465,315,202</u>	<u>6,153,198,903</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3,646,313,393	5,593,572,567
Chi phí vật liệu quản lý	104,275,640	672,073,443
Chi phí khấu hao TSCĐ	566,317,841	295,675,971
Chi phí động lực	64,590,218	56,436,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415,696,839	655,057,530
Chi phí bằng tiền khác	3,042,034,660	3,592,126,267
Cộng	<u>7,839,228,591</u>	<u>10,864,942,662</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	70,000,001	300,800,001
Bán hồ sơ thầu	22,727,275	
Các khoản khác	11,269,181	43,982,899
Cộng	<u>103,996,457</u>	<u>344,782,900</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Quyết toán kinh phí KCB		31,255,625
Dự án đề tài MBA PN		3,119,166,667
Các khoản bị phạt	7,703,569	511,825,925
Cộng	<u>7,703,569</u>	<u>3,662,248,217</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,114,079,750	171,215,556,052
Chi phí nhân công	10,881,728,559	16,365,776,551
Chi phí động lực	929,437,305	1,478,242,770
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,241,954,413	2,271,235,323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,869,566,159	1,929,472,732
Chi phí khác bằng tiền	9,398,539,081	24,354,266,117
Cộng	<u>132,435,305,267</u>	<u>217,614,549,545</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,089,587,604	11,638,737,330
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		(4,508,663,330.0)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6,089,587,604	7,130,074,000
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	1,352,599,000.00	-
Số trích quỹ đầu tư phát triển trong năm	3,156,064,330.00	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10,185,820	5,930,101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	598	1,202

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10,185,820	10,185,820
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10,185,820	10,185,820

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,089,587,604	11,638,737,330
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:		(4,508,663,330)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6,089,587,604	7,130,074,000
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	10,185,820	5,930,101
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	598	1,202

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC BỔ SUNG

	Năm nay	Năm trước
1 Số tiền đã vay thực thu trong kỳ	40,543,487,109	268,713,050,851
2 Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ	18,726,303,090	321,305,826,622

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
3 <i>Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>		
Thù lao	315,600,000	708,829,423
Thưởng, phụ cấp		2,000,000
Cộng	315,600,000	710,829,423

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan

Giám đốc



Wương Hải Sơn